

BIỂU GIÁ THU DỊCH VỤ KHÁM CHỮA BỆNH

(Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 và Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 06/12/2024)

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT	Ghi chú
	KHUNG GIÁ KHÁM BỆNH, KIỂM TRA SỨC KHỎE		
1	Khám lâm sàng chung	45.000	
	KHUNG GIÁ MỘT NGÀY GIƯỜNG BỆNH		
1	Ngày giường bệnh : Đông y	177.300	
	+ Nếu nằm ghép 02 người	88.650	
	+ Nếu nằm ghép 03 người	53.190	
2	Ngày giường bệnh ban ngày : Đông y	53.190	
3	Ngày giường bệnh : ngoại khoa		
	Sau phẫu thuật loại 1:	301.600	
	+ Nếu nằm ghép 02 người	150.800	
	+ Nếu nằm ghép 03 người	90.480	
	Sau phẫu thuật loại 2:	269.200	
	+ Nếu nằm ghép 02 người	134.600	
	+ Nếu nằm ghép 03 người	80.760	
	Sau phẫu thuật loại 3:	229.200	
	+ Nếu nằm ghép 02 người	114.600	
	+ Nếu nằm ghép 03 người	68.760	
	KHUNG GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM		
A	CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
I	Siêu âm		
1	Siêu âm	58.600	
2	Siêu âm doppler	252.300	
3	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	252.300	
4	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	89.300	
5	Siêu âm doppler gan lách	89.300	
6	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300	
7	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	89.300	
8	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	89.300	
9	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300	
10	Siêu âm doppler tuyến vú	89.300	
11	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300	
II	Chiếu chụp X-quang		
1	Chụp X-quang [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300	Áp dụng cho 01 vị trí
2	Chụp X-quang [$\leq$ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300	Áp dụng cho 01 vị trí
3	Chụp X-quang [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	Áp dụng cho 01 vị trí
4	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]	109.300	
5	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]	124.300	
6	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]	124.300	
7	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]	164.300	
8	Chụp X-quang tuyến vú	102.300	
9	Chụp X-quang [số hóa 1 phim]	73.300	Áp dụng cho 01 vị trí
10	Chụp X-quang [số hóa 2 phim]	105.300	Áp dụng cho 01 vị trí
11	Chụp X-quang [số hóa 3 phim]	130.300	Áp dụng cho 01 vị trí
12	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	
13	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	
14	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]	264.800	
15	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]	304.800	
16	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA [1 vị trí]	89.300	
17	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148.300	
III	Thăm dò chức năng		
1	Ghi điện cơ	135.300	
2	Ghi điện não đồ vi tính	75.200	
3	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
4	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	
5	Điện tim thường	39.900	
B	CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI		
1	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	248.500	
2	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	
3	Cắt chỉ	40.300	
4	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	
5	Chọc dịch màng bụng	153.700	
6	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162.900	



7	Đặt nội khí quản	600.500	
8	Đặt ống thông dạ dày	101.800	
9	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh	14.100	
10	Mở khí quản thường quy	759.800	
11	Nong niệu đạo	273.500	
12	Nong niệu đạo	273.500	
13	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500	
14	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000	
15	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500	
16	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	
17	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	
18	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	
19	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	
20	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	
21	Thông bàng quang	101.800	
22	Thụt tháo phân, Đặt sonde hậu môn	92.400	
23	Tiêm	15.100	
24	Truyền tĩnh mạch	25.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
25	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	
26	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	
27	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	
28	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	
29	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	
30	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	
31	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	
32	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	
C Y HỌC DẪN TỌC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
1	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800	
2	Điều trị bằng Parafin	46.000	
3	Bó thuốc	57.600	
4	Măng châm	83.300	
5	Chích lẻ	76.300	
6	Hào châm	76.300	
7	Mai hoa châm	76.300	
8	Nhĩ châm	76.300	
9	Ôn châm [kim ngắn]	76.300	
10	Từ châm	76.300	
11	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	71.800	
12	Cấy chỉ	156.400	
13	Điều trị chườm ngải cứu	37.000	
14	Chườm ngải	37.000	
15	Cứu	37.000	
16	Đặt thuốc YHCT	51.100	
17	Điện măng châm điều trị	85.300	
18	Điện châm [kim ngắn]	78.300	
19	Điện nhĩ châm	78.300	
20	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900	
21	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	48.900	
22	Điều trị bằng điện vi dòng	30.800	
23	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	
24	Giác hơi	36.700	
25	Điều trị bằng dòng giao thoa	30.800	
26	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900	
27	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800	
28	Kéo nắn cột sống cổ	54.800	
29	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800	
30	Điều trị bằng laser công suất thấp	52.100	
31	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	52.100	
32	laser châm	52.100	
33	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	58.400	
34	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT	119.200	
35	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800	
36	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800	
37	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	14.000	
38	Điều trị bằng siêu âm	48.700	
39	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100	
40	Điều trị bằng vi sóng	41.100	
41	Điều trị bằng sóng xung kích	71.200	
42	Tập trị giác và nhận thức	51.400	

43	Luyện tập dưỡng sinh	33.400
44	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	77.500
45	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	14.700
46	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14.700
47	Vận động trị liệu bằng quang	318.700
48	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	318.700
49	Tập nuốt [sử dụng máy]	173.700
50	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	144.700
51	Tập nuốt [không sử dụng máy]	144.700
52	Sửa lỗi phát âm	124.000
53	Tập cho người thất ngôn	124.000
54	Tập sửa lỗi phát âm	124.000
55	Tập vận động đoạn chi 30 phút	51.800
56	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800
57	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300
58	Tập điều hợp vận động	59.300
59	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300
60	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300
61	Tập vận động có kháng trở	59.300
62	Tập vận động có trợ giúp	59.300
63	Tập vận động thụ động	59.300
64	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	33.400
65	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33.400
66	Tập đi với bàn xương cá	33.400
67	Tập đi với gậy	33.400
68	Tập đi với khung tập đi	33.400
69	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400
70	Tập đi với thanh song song	33.400
71	Tập lên, xuống cầu thang	33.400
72	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	33.400
73	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400
74	Tập với thang tường	33.400
75	Tập với ròng rọc	14.700
76	Tập với xe đạp tập	14.700
77	Thủy châm	77.100
78	Tập các kiểu thở	32.900
79	Tập ho có trợ giúp	32.900
80	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000
81	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	39.000
82	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	39.000
83	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300
84	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900
85	Xông hơi thuốc	50.300
86	Xông khói thuốc	45.300
87	Xông thuốc bằng máy	50.300
D PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA		
I Da Liễu		
1	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	546.100
2	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	394.800
3	Test nội bì	493.800
4	Test nội bì	406.800
5	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.698.800
6	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2.698.800
7	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.698.800
8	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2.698.800
II Ngoại khoa		
Ngoại tiêu hóa		
1	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	1.920.900
2	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.639.200
3	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400
4	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	3.993.400
5	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	3.993.400
6	Cắt bỏ trĩ vòng	2.816.900
7	Cắt cơ tròn trong	2.816.900
8	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.816.900
9	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.816.900
10	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.816.900
11	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	2.816.900
12	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.816.900
13	Phẫu thuật trĩ độ 1	2.816.900
14	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.816.900
15	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.816.900

16	Phẫu thuật trĩ nội máu nhỏ	2.816.900
17	Phẫu thuật trĩ nội máu phức tạp	2.816.900
18	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.816.900
19	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.816.900
20	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2.816.900
21	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	2.816.900
22	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6h, tạo hình hậu môn	2.816.900
23	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.816.900
24	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.816.900
25	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.816.900
26	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.816.900
27	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.816.900
28	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.816.900
29	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.816.900
30	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.816.900
31	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.816.900
32	Cắt polyp trực tràng	1.108.300
33	Chọc hút áp xe thành bụng	218.500
34	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500
Ngoại xương, cột sống, hàm mặt		
1	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	282.000
2	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	282.000
3	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	182.000
4	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	182.000
5	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600
6	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	434.600
7	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600
8	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	434.600
9	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600
10	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	256.600
11	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	256.600
12	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	256.600
13	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000
14	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	187.000
15	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000
16	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000
17	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	257.000
18	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	192.400
19	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	192.400
20	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	192.400
21	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	372.700
22	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700
23	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	242.400
24	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	242.400
25	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700
26	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700
27	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700
28	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100
29	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100
30	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	300.100
31	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700
32	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	372.700
33	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700
34	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100
35	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100
36	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	300.100
37	Phẫu thuật sửa mòm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900
38	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900
39	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900
40	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5.204.600
41	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600
42	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.204.600
Các phẫu thuật, thủ thuật còn lại khác chuyên khoa ngoại		
1	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500
2	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.509.500
3	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	1.509.500
4	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500
5	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.509.500
6	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	1.096.500
7	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873.000
8	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000
9	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000

10	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	2.119.400
11	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.119.400
12	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.501.900
13	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.501.900
14	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.142.300
III	Mắt	
1	Bơm rửa lệ đạo	41.200
2	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	85.500
3	Đo nhãn áp	31.600
4	Bóc giả mạc	99.400
5	Lấy dị vật kết mạc	71.500
6	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	130.900
7	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000
8	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	105.800
9	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	65.100
IV	Tai mũi họng	
1	Khí dung mũi họng	27.500
2	Làm thuốc tai	22.000
3	Lấy dị vật họng miệng	43.100
4	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300
5	Nội soi họng	40.000
6	Nội soi mũi	40.000
7	Nội soi tai	40.000
8	Nội soi tai mũi họng	116.100
9	Nội soi tai mũi họng	116.100
IIV	Răng hàm mặt	
1	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100
2	Điều trị tủy lại	987.500
3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 4, 5]	631.000
4	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm]	861.000
5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]	455.500
6	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm]	991.000
7	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100
8	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500
9	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500
10	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	369.500
11	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100
12	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500
13	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200
14	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600
15	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500
16	Nhổ chân răng sữa	46.600
17	Nhổ răng sữa	46.600
18	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500
19	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	280.500
20	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500
21	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000
22	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	245.500
23	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500
24	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500
25	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	245.500
26	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500
E	XÉT NGHIỆM	
I	Huyết học	
1	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	16.000
2	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền	31.100
3	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800
4	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100
5	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600
6	Thời gian đông máu	13.600
7	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39.700
8	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700
9	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	114.300
10	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700
11	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700
12	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500
II	Hóa sinh	
	Máu	
1	Định lượng Canxi ion hóa [Máu]	16.800
2	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	13.400

3	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28.000
4	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200
5	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22.400
6	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400
7	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400
8	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400
9	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400
10	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400
11	Định lượng Albumin [Máu]	22.400
12	Định lượng Creatinin (máu)	22.400
13	Định lượng Globulin [Máu]	22.400
14	Định lượng Glucose [Máu]	22.400
15	Định lượng Phospho (máu)	22.400
16	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400
17	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400
18	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400
19	Định lượng sắt huyết thanh	33.600
20	Định lượng Sắt [Máu]	33.600
21	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000
22	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000
23	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000
24	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000
25	Định lượng Ferritin	84.100
26	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000
27	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300
28	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300
29	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300
30	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67.300
31	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67.300
32	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700
Nước tiểu		
1	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]	28.000
2	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800
3	Định lượng Amylase [niệu]	39.200
4	Định lượng Canxi (niệu)	25.600
5	Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]	30.200
6	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	22.400
7	Định lượng Glucose (niệu)	14.400
8	Định lượng Protein (niệu)	14.400
9	Cặn Addis	44.800
10	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600
11	Định lượng Axit Uric [niệu]	16.800
12	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800
13	Định lượng Urê (niệu)	16.800
Dịch chọc dò		
1	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800
III Vi sinh		
1	HIV Ab test nhanh	58.600
2	HCV Ab test nhanh	58.600
3	HBsAg test nhanh	58.600
4	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600
5	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700
6	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500
7	Trứng giun, sán soi tươi	45.500
8	Vi nấm nhuộm soi	45.500
9	Vi nấm soi tươi	45.500
10	Virus test nhanh	261.000

Ghi chú: Bảng giá DV KCB có hiệu lực từ: 01/01/2025



PHÓ GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ
- PHỤ TRÁCH BỆNH VIỆN
TS. Phạm Huy Lược